GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES

I.VOCABULARY

GETTING STARTED

1. **amazing** /əˈmeɪzɪŋ/ (adj): tuyệt vời
It's **amazing**.
2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔːˈself/ (v.phr): tự làm lấy
Did you **make** it yourself? *(Bạn đã tự làm nó đúng không?)*
3. **building dollhouses** /ˈbɪl.dɪŋ ˈdɒlˌhaʊsiz/ (n.phr): xây nhà búp bê
My hobby is **building dollhouses**. *(Sở thích của tôi là xây nhà búp bê.)*
4. **cardboard** /ˈkɑːdbɔːd/ (n): bìa cứng, các-tông
All you need is some **cardboard** and glue. *(Mọi thứ bạn cần là một ít bìa cứng và hồ dán.)*
5. **creativity** /ˌkriːeɪˈtɪvəti/ (n): sự sáng tạo
Then just use a bit of **creativity**. *(Sau đó chỉ cần tận dụng một ít sáng tạo nữa.)*
6. **horse-riding** /ˈhɔːs raɪdɪŋ/ (n): cưỡi ngựa
I like **horse-riding**. *(Tôi thích cưỡi ngựa.)*
7. **common** /ˈkɒmən/ (adj): phổ biến, thịnh hành
Actually, it's more **common** than you think. *(Sự thật thì chúng phổ biến hơn bạn nghĩ đấy.)*
8. **collecting teddy bears** /kəˈlektɪŋ ˈted.i /berz/ (n.phr): sưu tầm gấu bông
He likes **collecting teddy bears** in his free time.
(Anh ấy thích sưu tầm gấu bông trong khi rảnh rỗi.)
9. **make model** /meɪk ˈmɒdl / (v.phr): làm mô hình
The children love **making models**. *(Những đứa trẻ thích thiết kế mô hình.)*
10. **collecting coins** /kəˈlektɪŋ kɔɪnz/ (n.phr): sưu tầm đồng xu
My brother likes **collecting coins**. *(Anh trai tôi thích sưu tầm đồng xu.)*
11. **gardening** /ˈgɑːdnɪŋ/ (n): việc làm vườn
Gardening is my hobby.
12. **learn how to do something** /lɜrn haʊ tu du ˈsʌmθɪŋ/ (v.phr): học cách làm việc gì
I want to **learn how to** ride. *(Tôi muốn học cách cưỡi ngựa.)*
13. **go to the club** /goʊ tu ðə klʌb (v.phr): đi câu lạc bộ
I **go to the Rider's Club** every Sunday. *(Tôi đến câu lạc bộ Rider mỗi Chủ nhật.)*

A CLOSER LOOK 1

14. **go jogging** /goʊ ˈʤɑːgɪŋ/ (v.phr): chạy bộ
He **goes jogging** with his girlfriend everyday. *(Anh ấy chạy bộ với bạn gái mỗi ngày.)*
15. **do yoga** /duːˈjoʊgə / (v.phr): tập yoga

LIVEWORKSHEETS

She likes **doing yoga**. *(Cô ấy thích tập yoga.)*
16. **do judo** /du ˈdʒuˌdoʊ/ (v.phr): tập võ judo
My father loves **doing judo** to be healthier. *(Bố tôi thích tập judo để khỏe mạnh hơn.)*
17. **go camping** /goʊ ˈkæmpɪŋ/ (v.phr): cắm trại
My sister likes **going camping** at the weekend. *(Em gái tôi thích cắm trại vào cuối tuần.)*
18. **keep fit** /kip fɪt/ (v.phr): giữ dáng
My mom enjoys doing yoga to **keep fit**. *(Mẹ tôi thích tập yoga để giữ dáng.)*
19. **surf** /sɜːf/ (v): lướt sóng
His favorite hobby is **surfing**. *(Sở thích của anh ấy là lướt sóng.)*
20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪəˈlɪn / (v.phr): chơi đàn vĩ cầm
Nam enjoys **playing the violin**. *(Nam thích chơi đàn vĩ cầm.)*

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/ (v): mọc, nhô lên (mặt trời)
The sun **rises** every morning. *(Mặt trời mọc mỗi sáng.))*
22. **leave** /liːv/ (v): rời khỏi
The train **leaves** at 10 a.m. *(Xe lửa rời khỏi lúc 10 giờ sáng.)*
23. **flow through** /floʊ θru/ (phr.v): chảy qua
The Red River **flows** through Ha Noi. *(Con sông Red chảy qua Hà Nội.)*
24. **timetable** /ˈtaɪmteɪbl/ (n): thời khóa biểu
We have a new **timetable** each term.
(Chúng tôi có một thời khóa biểu mới cho mỗi học kỳ mới.)
25. **drawing class** /ˈdrɔɪŋ klæs/ (n): lớp học vẽ
I have a **drawing class** every Tuesday. *(Tôi có lớp học vẽ vào mỗi thứ Ba.)*
26. **set** /set/ (v): lặn (mặt trời)
The sun **sets** in the west every evening. *(Mặt trời lặn đằng Tây mỗi buổi chiều.)*
27. **play basketball** /pleɪ ˈbæskətˌbɔl/ (v.phr): chơi bóng rổ
Trang and Minh **play basketball** everyday after school.
(Trang and Minh chơi bóng rổ mỗi ngày sau giờ học.)
28. **arrive** /əˈraɪv/ (v): đến
The flight from Ho Chi Minh **arrives** at 10:30.
(Chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến lúc 10:30.)
29. **start** /stɑːt/ = begin /bɪˈgɪn/ (v): bắt đầu
Their lesson **starts** at 9 a.m. *(Bài học của họ bắt đầu lúc 9 giờ sáng.)*

COMMUNICATION

30.be interested in something /bi ˈɪntrəstəd ɪn/ (phr): hứng thú về việc gì
I am not **interested** in art. *(Tôi không mấy hứng thú về hội họa.)*

LIVEWORKSHEETS

31.read books /ri:d bʊks/ (v.phr): đọc sách
Do you like **reading books**? *(Bạn có thích đọc sách không?)*

32.listen to music /ˈlɪsn/ /tu:/ /ˈmju:zɪk/ (v.phr): nghe nhạc
I like **listening to music** everyday, and Lan likes it too.
(Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày và Lan cũng thích thế.)

33.**exercise** /ˈeksəsaɪz/ (v): tập thể dục
I don't like **exercising**, but does. *(Tôi không thích tập thể dục nhưng Lan lại thích.)*

SKILLS 1

34.**belong to** /bɪˈlɔŋ tu / (phr.v): thuộc về
Gardening **belongs to** the group of doing things. *(Làm vườn thuộc nhóm làm một việc gì đó.)*
35.**insect and bug** /ˈɪnˌsɛkt ænd bʌg/ They can also learn about **insects and bugs**.
(Họ có thể học tập về những loài côn trùng và loài bọ.)

36.**outdoor activity** /ˈaʊtdɔ:r/ /ækˈtɪvɪti/ (n.phr): hoạt động ngoài trời
Gardening is one of the oldest **outdoor activities**.
(Làm vườn là một trong những hoạt động ngoài trời lâu đời nhất.)
37.develop creativity /dɪˈvɛləp ˌkrieɪˈtɪvəti/ (v.phr): phát triển khả năng sáng tạo
Making models **develops your creativity**. *(Thiết kế mô hình phát triển khả năng sáng tạo.)*
38.reduce stress /rɪˈdju:s strɛs/ (v.phr): giảm căng thẳng
Collecting stamps **reduces stress**. *(Sưu tầm tem giúp giảm căng thẳng.)*
39.**patient** /ˈpeɪʃnt/ (adj): kiên nhẫn
Gardening helps you be more **patient**. *(Làm vườn giúp bạn trở nên kiên nhẫn hơn.)*
40.**take on responsibility** /teɪk ɒn rɪsˌpɒnsəˈbɪlɪti/ (v.phr): chịu trách nhiệm
When gardening, children learn to be patient and **take on responsibility**.
(Khi làm vườn trẻ con học được tính kiên nhẫn và tinh thần chịu trách nhiệm.)
41. **join in** /dʒɔɪn ɪn/ (phr.v): tham gia
Gardening is also good because everyone in the family can **join in** and do something together.
(Làm vườn cũng hữu ích vì mọi người trong gia đình có thể tham gia và làm một việc gì đó cùng nhau.)
42.**maturity** /məˈtʃʊərəti/ (n): sự trưởng thành
They learn to wait for the plants to grow to **maturity**.
(Họ học được cách chờ cây cối lớn lên và trưởng thành.)

LIVEWORKSHEETS

42.**make someone happy** /meɪk ˈsʌmwʌn ˈhæpi/ (v.phr): làm ai đó vui vẻ
It really **makes us happy**. *(Nó thật sự làm chúng tôi thấy vui.)*
44.**spend time together** /spɛnd taɪm təˈgɛðə/ (v.phr): dành thời gian cho nhau
We love **spending time together**. *(Chúng tôi thích dành thời gian cho nhau.)*
45.**valuable lesson** /ˈvæljʊəbl ˈlɛsn/ (n.phr): bài học giá trị
This teaches them **valuable lessons** and responsibility.
(Việc này dạy họ những bài học giá trị và tinh thần trách nhiệm.)
46.**water plants** /ˈwɔːtə plɑːnts/ (v.phr): tưới cây
If they don't **water their plants**, their plants will die.
(Nếu họ không tưới cây, cây của họ sẽ chết.)

SKILLS 2

47.benefit /ˈbenɪfɪt/ (n): lợi ích
What are its **benefits**? *(Vậy lợi ích của chúng là gì?)*
48.**duty** /ˈdjuːti/ (n): nghĩa vụ, bổn phận
Responsibility is the **duty** of taking care of something.
(Trách nhiệm là bổn phận chăm sóc một thứ gì đấy.)
49.**share** /ʃeə(r)/ (v,n): chia sẻ
I **share** my hobby with my friends. *(Tôi chia sẻ sở thích của mình với những người bạn của tôi.)*

LOOKING BACK

50.footballer /ˈfʊtbɔːlə(r)/ (n): cầu thủ đá bóng
Minh is a good **footballer**. *(Minh là một cầu thủ đá bóng giỏi.)*
51.play sport /pleɪ spɔːt / (v.phr): chơi thể thao
He enjoys **playing sport**. *(Anh ấy thích chơi thể thao.)*
52.**run through** /rʌn θruː/ (phr.v): chảy qua
The river **runs through** my hometown. *(Con sông chảy qua quê tôi.)*
53. divide into /dɪˈvaɪd ˈɪn.tuː/ (v.phr): chia thành
People **divide hobbies into** four big groups: doing things, making things, collecting things and learning things.
(Mọi người chia sở thích thành 4 nhóm lớn: làm việc, chế tạo, sưu tầm và học hỏi.)

PROJECT

54.**brainstorm** /ˈbreɪnstɔːm/ (v): động não
Brainstorm some interesting and easy-to-do hobbies.
(Hãy suy nghĩ một số sở thích thú vị và dễ làm.)
55.**take it up** /teɪk ɪt ʌp/ (phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích
Try to persuade your classmates to **take it up**.

LIVEWORKSHEETS

(Hãy cố gắng thuyết phục những người bạn cùng lớp thử một sở thich nào đó.)
56.discuss /dɪˈskʌs/ (v): thảo luận
Let's **discuss** interesting hobbies.
(Hãy cùng thảo luận những sở thích thú vị.)

NGỮ PHÁP
THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

1. **Cách dùng**

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,…	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. **Dạng thức của thì hiện tại đơn.**

a. **Với động từ "to be" (am/is/are)**

<table>
<tr><th colspan="3">Thể khẳng định</th><th colspan="3">Thể phủ định</th></tr>
<tr><td>I</td><td>Am</td><td rowspan="3">+ danh từ/tính từ</td><td>I</td><td>Am not</td><td rowspan="3">+ danh từ/tính từ</td></tr>
<tr><td>He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được</td><td>Is</td><td>He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được</td><td>Is not/isn't</td></tr>
<tr><td>You/ we/ they/ danh từ số nhiều</td><td>are</td><td>You/ we/ they/ danh từ số nhiều</td><td>Are not/ aren't</td></tr>
<tr><td colspan="3">Ví dụ:
I am a student (Tôi là một học sinh)
She is very beautiful (Cô ấy rất xinh)
We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)</td><td colspan="3">Ví dụ:
I am not here (Tôi không ở đây)
Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi)</td></tr>
</table>

LIVEWORKSHEETS

	My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)

Thể nghi vấn			**Câu trả lời ngắn**		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes, No,	I	Am not
Is	He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được		Yes, No,	He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được	Is not/isn't
Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes, No,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
Ví dụ: Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?) Yes, you are / No, you aren't Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?) Yes, she is/ No, she isn't Are they friendly? (Họ có thân thiện không?) Yes, they are/ No, they aren't					

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi)

b. **Với động từ thường "Verb/ V"**

Thể khẳng định		**Thể phủ định**		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ: - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)	Ví dụ: - They don't do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) - He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents doesn't do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)

<table>
<tr><th colspan="3">Thể nghi vấn</th><th colspan="3">Câu trả lời ngắn</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Do</td><td rowspan="2">I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều</td><td rowspan="4">+ V nguyên mẫu</td><td>Yes,</td><td rowspan="2">I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều</td><td>do</td></tr>
<tr><td>No,</td><td>Do not/ don't</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Does</td><td rowspan="2">He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được</td><td>Yes,</td><td rowspan="2">He/She/It/ danh từ số it/ danh từ không đếm được</td><td>Does</td></tr>
<tr><td>No,</td><td>Does not/ doesn't</td></tr>
<tr><td colspan="6">Ví dụ:
Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)
Yes, I do / No, I don't
Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)
Yes, he does / No, he doesn't
Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)
Yes, they do/ No, they don't</td></tr>
</table>

c. **Wh-questions.**

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

LIVEWORKSHEETS

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
Ví dụ: Who is he? (Anh ấy là ai?) He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi) Where are they? (Họ ở đâu?) They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi)	Ví dụ: What do you do? (Bạn làm nghề gì?) I am a student. (Tôi là một học sinh) Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)

3. **Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➢ **Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:**

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)…
- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ "to be" và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➢ **Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:**

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)…
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. **Cách thêm s/es vào sau động từ**

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she,he,it,danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm "s" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm "es" vào các động từ kết thúc bằng "ch,sh,x,s,z,o"	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches

LIVEWORKSHEETS

		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên "y + s" + Nếu trước "y" là một phụ âm ta đổi "y" thành "I + es"	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

❖ BÀI TẬP VẬN DỤNG 1

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)		Say (nói)	
Believe(tin tưởng)		See(nhìn)	
Build(xây)		Sleep(ngủ)	
Come(đến)		Spend (dành)	
Do(làm)		Study(học)	
Eat(ăn)		Taste(nếm, có vị)	
Finish(kết thúc)		Tell(nói)	
Get(được)		Think (nghĩ)	
Go(đi)		Travel(đi)	
Have(có)		Use(dùng)	
Meet (gặp)		Wash(rửa)	
Play(chơi)		Watch (xem)	
Put(đặt, để)		Work (làm việc)	
Rise (mọc lên)		Write (viết)	

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

1. (+) He goes to the cinema.

(-) _____

(?) _____

2. (+)_____

(-) James doesn't like strawberry

(?) _____

3. (+)_____

(-) _____

(?) Do they work in this software company?

LIVEWORKSHEETS